

PHỤ LỤC 1

**DANH MỤC THIẾT BỊ Y TẾ, HÓA CHẤT, SINH PHẨM
VẬT TƯ XÉT NGHIỆM XIN BÁO GIÁ**

(Đính kèm công văn số / TTYT, ngày /12/2025 của Trung tâm Y tế khu vực Thạnh Trị)

Stt	Tên vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm	Qui cách/thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Airway	Số 1	Cái	
2	Airway	Số 3	Cái	
3	Dây garô		Sợi	
4	Giấy điện tim	30 x 63 cm	Cuộn	
5	Giấy điện tim	20 x 80 cm	Cuộn	
6	Giấy điện tim 6 cần	110-2-140	Xấp	
7	Giấy in cảm nhiệt	57x20	Cuộn	
8	Giấy in cảm nhiệt	50x20	Cuộn	
9	Giấy monitor sản khoa	130x120-300P	Xấp	
10	Giấy monitor sản khoa	152x90-150P	Xấp	
11	Giấy monitor sản khoa	150 x 90 x 12 mm	Cuộn	
12	Kim châm cứu	2cm	Cây	
13	Kim châm cứu	4cm	Cây	
14	Kim châm cứu	7.5cm	Cây	
15	Lam kính	Hộp/ 72 tấm	Hộp	
16	Lam kính (nhám)	Hộp/ 72 tấm	Hộp	
17	Lưỡi dao mổ (nhọn)	Số 11	Cây	
18	Ống quay Hct (Hematorit)	Lọ /100ống	Lọ	
19	Tạp dề sản khoa	40x40 cm	Cái	
20	Thanh dề lưới gỗ	150x20x2 mm	Cây	
21	Khí oxy	6 khối/40 lít	Chai	
22	Bình hủy kim	6,8 lít	Cái	
23	Lọ lấy mẫu đàm		Cái	
24	Bơm tiêm nhựa	10ml	Ống	
25	Bơm tiêm nhựa	1ml	Ống	

Stt	Tên vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm	Qui cách/thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Ghi chú
26	Bơm tiêm nhựa	3ml	Ổng	
27	Bơm tiêm nhựa	5ml	Ổng	
28	Bơm tiêm nhựa	20ml	Ổng	
29	Bơm tiêm nhựa (Cho ăn)	50ml	Ổng	
30	Bơm tiêm nhựa (Tiêm)	50ml	Ổng	
31	Dây truyền dịch	20 giọt/ml	Sợi	
32	Miếng dán xung điện		Cặp	
33	Miếng dán điện cực mắc monitor		Miếng	
34	Băng cuộn y tế	0,09 x 2,5m	Cuộn	
35	Băng keo lụa	2cm x 5m	Cuộn	
36	Băng keo lụa Urgo	2cm x 5m	Cuộn	
37	Băng chỉ nhiệt	1cm x 55m	Cuộn	
38	Bột bó	10cm x 2,7cm	Cục	
39	Chỉ chromic catgut	2/0	Tép	
40	Chỉ Ny lon	2/0	Tép	
41	Chỉ Ny lon	3/0	Tép	
42	Chỉ Ny lon	4/0	Tép	
43	Dây hút đàm nhớt	Số 10	Sợi	
44	Dây hút đàm nhớt	Số 14	Sợi	
45	Dây hút đàm nhớt sơ sinh	Số 8	Sợi	
46	Dây hút đàm nhớt sơ sinh	Số 6	Sợi	
47	Dây thở oxy 2 mũi người lớn		Sợi	
48	Dây thở oxy 2 mũi trẻ em		Sợi	
49	Dây thở oxy 2 mũi sơ sinh		Sợi	
50	Gạc mét	0,8m	Mét	
51	Găng tay thường	Size M	Cặp	
52	Găng tay thường	Size S	Cặp	
53	Găng tay tiệt trùng	Số 6.5	Cặp	
54	Găng tay tiệt trùng	Số 7	Cặp	

Stt	Tên vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm	Qui cách/thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Ghi chú
55	Găng tay tiệt trùng kiểm soát buồng tử cung		Cặp	
56	Băng dán kèm gạc vô trùng cố định kim luồn	6x7cm	Miếng	
57	Gòn (thấm nước)	1 kg	Kg	
58	Gòn (không thấm nước)	1kg	Kg	
59	Gòn viên	20mm	Kg	
60	Huyết áp người lớn		Cái	
61	Huyết áp trẻ em		Cái	
62	Ông nghe		Cái	
63	Kẹp rún		Cây	
64	Khóa 3 chia không dây		Cái	
65	Kim luồn mạch máu	Số 20	Cây	
66	Kim luồn mạch máu	Số 22	Cây	
67	Kim luồn mạch máu	Số 24	Cây	
68	Kim nha	Số 30G-21mm	Cây	
69	Kim nha	Số 30G-10mm	Cây	
70	Kim lấy máu, lấy thuốc	Số 18	Cây	
71	Lan cet	hộp/200 cái	Cây	
72	Kim lấy máu đầu ngón tay		Cây	
73	Mask khí dung người lớn	Size XL	Cái	
74	Mask khí dung	Size M	Cái	
75	Mask khí dung	Size S	Cái	
76	Mask oxy có túi người lớn		Cái	
77	Mask oxy có túi trẻ em		Cái	
78	Đầu cone trắng	Bịch/1000cái	Cái	
79	Đầu cone vàng	Bịch/1000 cái	Cái	
80	Đầu cone xanh	Bịch/1000cái	Cái	
81	Nhiệt kế	42 độ C	Cây	
82	Ống thông tiểu (Foley)	Số 14	Sợi	
83	Ống thông tiểu (Foley)	Số 16	Sợi	

Stt	Tên vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm	Qui cách/thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Ghi chú
84	Ống thông tiểu (Foley)	Số 18	Sợi	
85	Ống chứa máu kháng đông (EDTA)	2ml	Ống	
86	Ống Heparin	2ml	Ống	
87	Ống nghiệm Serum	2ml	Ống	
88	Ống nghiệm nhựa có nắp	7ml	Ống	
89	Ống nội khí quản (không bóng chèn)	Số 2,5	Ống	
90	Ống nội khí quản (không bóng chèn)	Số 3	Ống	
91	Ống nội khí quản	Số 4	Ống	
92	Ống nội khí quản	Số 5	Ống	
93	Ống nội khí quản	Số 6	Ống	
94	Ống nội khí quản	Số 7	Ống	
95	Ống nội khí quản	Số 7.5	Ống	
96	Ống nội khí quản	Số 8	Ống	
97	Ống Sond dạ dày	Số 8	Sợi	
98	Ống Sond dạ dày	Số 10	Sợi	
99	Ống Sond dạ dày	Số 14	Sợi	
100	Ống sond dạ dày (có nắp)	Số 16	Sợi	
101	Ống sond dạ dày (không nắp)	Số 16	Sợi	
102	Ống Sond hậu môn	Số 24	Sợi	
103	Túi đựng nước tiểu có khóa	2000 ml	Cái	
104	Túi ép phồng	150mm x200m	Cuộn	
105	Túi ép phồng	200mm x200m	Cuộn	
106	Túi ép phồng	300mm x200m	Cuộn	
107	Túi ép dẹp	350mm x200m	Cuộn	
108	Dây nối bơm tiêm tự động	75cm	Sợi	
109	Nút chặn đuôi kim luôn có cổng tiêm		Cái	
110	Dây máy châm cứu đầu mắc kim		Sợi	
111	Kim chọc dò màng phổi	Số 18G	Cây	
112	Anti A	Lọ 10ml	Lọ	

Stt	Tên vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm	Qui cách/thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Ghi chú
113	Anti B	Lọ 10ml	Lọ	
114	Anti D	Lọ 10ml	Lọ	
115	Axit HCl	Chai 1 lít	Chai	
116	Dầu soi	Chai 500ml	Chai	
117	Xanh methylen	Chai 500ml	Chai	
118	Fuchsin	Chai 500ml	Chai	
119	Phenol	Chai 500g	Chai	
120	Gel siêu âm	Thùng/5lít	Thùng	
121	Glutaraldehyd	2%- Can 5lít	Can	
122	Dung dịch rửa dụng cụ (Polyhexanide + Decyldimethylamonium + Chloride)	Can 5lít	Can	
123	Dung dịch Ortho-Phthaldehyde	0,55%-Can 5 lít	Can	
124	Nước cất	Can 30 lít	Lít	
125	Cồn tuyệt đối	99.5%-Chai 1 lít	Lít	
126	Presept	2,5g	Viên	
127	Test H. Pylori		Test	
128	Test HBsAg		Test	
129	Test HCV		Test	
130	Test Troponin I		Test	
131	Test HIV		Test	
132	Test NS1		Test	
133	Test ma túy 4 trong 1		Test	
134	Test IgM/IgG		Test	
135	CLO test (nội soi dạ dày)		Test	
136	Que thử đường huyết		Que	
	Hóa chất kèm theo máy			
1	Máy X quang (AGFA DR 400)			
1	Phim khô X quang kỹ thuật số	20 x 25cm	Hộp	
2	Phim khô X quang kỹ thuật số	25 x 30cm	Hộp	

Stt	Tên vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm	Qui cách/thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Ghi chú
2	Máy X-Quang di động KTS DR (MUX-10-SHIMADZU)			
1	Phim khô X quang kỹ thuật số	20 x 25cm	Hộp	
3	Máy huyết học (Mindray)			
1	Diluent	Thùng 20 lít	Thùng	
2	Lyse	Chai 500ml	Chai	
3	Quench 5.1	Can 5 lít	Chai	
4	Bloodtrol H; L;N	3x3ml	Hộp	
4	Máy xét nghiệm huyết học ≥ 24 Thông số (Model Celldiff- 560)			
1	Celldiff Diluent	Thùng 20 lít	Thùng	
2	Celldiff LH – 5 Lyse	Chai 500ml	Chai	
3	Celldiff LD – 5 Lyse	Chai 1 lít	Chai	
4	Celldiff Fluorescent Dye	42ml	Túi	
5	Cleanning soution	100ml	Chai	
6	Hematology controls level 1		Hộp	
7	Hematology controls level 2		Hộp	
8	Hematology controls level 3		Hộp	
5	Máy sinh hóa tự động (FA 400)			
1	Albumin		Ml	
2	GPT/ALT		Ml	
3	GOT/AST		Ml	
4	Amylase		Ml	
5	Bilirubin Direct		Ml	
6	Bilirubin Total		Ml	
7	Cholesterol		Ml	
8	Creatinine		Ml	
9	Glucose		Ml	
10	HDL		Ml	
11	Spintrol "H" Normal		Ml	

Stt	Tên vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm	Qui cách/thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Ghi chú
12	Spintrol "H" Calibrator		Ml	
13	Spintrol "H" Pathological		Ml	
14	Protein		Ml	
15	Triglycerid		Ml	
16	Urea		Ml	
17	Uric acid		Ml	
18	Bóng đèn sinh hóa (máy FA 400)		Cái	
19	Hóa chất Ethanol (thử nồng độ cồn trong máu)		Ml	
20	Hóa chất chuẩn mức bình thường		Ml	
6	Máy xét nghiệm sinh hóa ≥ 400 test giờ (Model: Monarch 400)			
1	Hóa chất rửa Hightergent	Chai 2 lít	Chai	
2	Bóng đèn sinh hóa (máy Monarch 400)	Hộp/1 cái	Cái	
3	Cup tách chiết huyết thanh máy sinh hóa Mornach 400	Bọc/1000	Bọc	
7	Máy phân tích điện giải EasyLyte Expand			
1	Easylyte Na/K/Cl/Ca/Li Solutions	800ml	Hộp	
2	Bi-Level Quality Control	2x10ml	Hộp	
3	Daily Cleaning Solution	90ml	Hộp	
4	EasyLyte K+ Electrode	Hộp 1 cái	Cái	
5	EasyLyte Na+ Electrode	Hộp 1 cái	Cái	
6	EasyLyte Cl- Electrode	Hộp 1 cái	Cái	
7	EasyLyte Ca+ Electrode	Hộp 1 cái	Cái	
8	EasyLyte Disposable Reference Electrode	Hộp 1 cái	Cái	
8	Máy xét nghiệm điện giải (4 thông số) model: Humalyte Plus5			
1	Hóa chất sử dụng cho máy phân tích điện giải	1000ml	Hộp	
2	Dung dịch QC Solution	100 ml	Hộp	
3	Dung dịch làm đầy điện cực Kali	100 ml	Hộp	
4	Dung dịch làm đầy điện cực pH/Na/Cl	100 ml	Hộp	

Stt	Tên vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm	Qui cách/thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Ghi chú
5	Dung dịch làm đầy điện cực Canxi	100 ml	Hộp	
6	Dung dịch làm đầy điện cực tham chiếu	100 ml	Hộp	
7	Dung dịch làm đầy điện cực Na	100 ml	Hộp	
8	Dung dịch rửa máy điện giải hằng ngày	100 ml	Hộp	
9	Điện cực Na	Hộp 1 cái	Cái	
10	Điện cực Kali	Hộp 1 cái	Cái	
11	Điện cực Canxi	Hộp 1 cái	Cái	
12	Điện cực pH/Na/Cl	Hộp 1 cái	Cái	
13	Điện cực tham chiếu	Hộp 1 cái	Cái	
9	Máy huyết học ADVIA 360			
1	ADVIA 360/560 Diluent Hematology Cons 20L	20 lít	Thùng	
2	ADVIA 360 3P Lyse - Hematology - RGT - 900 Tests (1L)	1 lít	Chai	
3	ADVIA 360 Cleaner	1 lít	Chai	
4	ADVIA 360/560 Hypoclean tubing Hematology Cons	1 Lít	Chai	
5	ADVIA 360/560 hard clean Hematology Cons	100ml	Chai	
6	ADVIA 360 Hematology Control 3-Level	6x3 ml	Hộp	
10	Test thử nước tiểu Sử dụng cho máy Clintek Status (10 thông số)			
1	Test thử nước tiểu	10 thông số	Hộp	
2	Que chuẩn máy âm		Hộp	
3	Que chuẩn máy dương		Hộp	
11	Test thử nước tiểu Sử dụng cho máy Human Comilyzer (13 thông số)			
1	Test thử nước tiểu	13 Thông số	Hộp	
2	Que chuẩn máy âm		Hộp	
3	Que chuẩn máy dương		Hộp	

Stt	Tên vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm	Qui cách/thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Ghi chú
12	Máy xét nghiệm HbA1c (Quo-Lab hãng EKF- Đức)			
1	Quo-Lab A1C Test Kít		Hộp	
2	Quo-Lab Quality control set		Hộp	
13	Máy xét nghiệm HbA1c: model: Humameter A1c			
1	Hóa chất chạy mẫu		Hộp	
2	Hóa chất chuẩn máy		Hộp	
14	Máy xét nghiệm Miễn dịch TOSOH AIA 900			
1	TSH		Hộp	
2	FT3		Hộp	
3	FT4		Hộp	
4	HBsAg		Hộp	
5	Anti-HBs		Hộp	
6	TSH Calibrator		Hộp	
7	FT3 Calibrator		Hộp	
8	FT4 Calibrator		Hộp	
9	HBSAG Calibrator		Hộp	
10	ANTI-HBS Calibrator		Hộp	
11	Substrate		Hộp	
12	Wash concentrate		Hộp	
13	Diluent concentrate		Hộp	
14	Detector standardization cup		Hộp	
15	Specimen Treatment Cup		Hộp	
16	Sample Cup		Hộp	
17	Sample Tip		Hộp	
18	Multi control level 1		Hộp	
19	Multi control level 2		Hộp	
20	Multi control level 3		Hộp	